

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: /UBND-KT

Bình Định, ngày tháng 4 năm 2023

Về việc Báo cáo diện tích rừng, đất rừng và đất trồng lúa nước từ hai vụ trở lên cần chuyển đổi mục đích sử dụng để thực hiện Dự án Đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025, qua địa bàn tỉnh Bình Định.

Kính gửi: Bộ Giao thông vận tải.

Thực hiện Văn bản số 3689/BGTVT-DAĐT1 ngày 13/4/2023 của Bộ Giao thông vận tải về việc Báo cáo diện tích rừng, đất rừng và đất trồng lúa nước từ hai vụ trở lên cần chuyển đổi mục đích sử dụng để thực hiện Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025, UBND tỉnh Bình Định tổng hợp báo cáo như sau:

Tổng diện tích chuyển mục đích sử dụng đất rừng và đất trồng lúa (từ 02 vụ trở lên) để thực hiện dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025, qua địa bàn tỉnh Bình Định, tăng so với Nghị quyết số 273/NQ-UBTVQH15 ngày 11/7/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, cụ thể như sau:

- Đất trồng lúa nước từ hai vụ trở lên 409,58 ha (tăng 78,09 ha).
- Đất rừng phòng hộ 37,96 ha (tăng 5,36 ha).
- Đất trồng rừng sản xuất 612,82 ha (tăng 131,48 ha).

(Chi tiết có Phụ lục I, II và III kèm theo).

UBND tỉnh Bình Định kính đề nghị Bộ Giao thông vận tải quan tâm tổng hợp điều chỉnh, bổ sung diện tích rừng, đất rừng và đất trồng lúa nước từ hai vụ trở lên cần chuyển đổi mục đích sử dụng để thực hiện Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021 - 2025 qua địa bàn tỉnh Bình Định, để đảm bảo thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng đáp ứng yêu cầu tiến độ dự án./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- VPCP (báo cáo);
- Các Bộ: TNMT, NN và PTNT;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: TNMT, GTVT, NN và PTNT;
- Ban QLDA 2,85;
- UBND các huyện TS, TP, PC, PM, HA;
- UBND các thị xã AN, HN;
- UBND thành phố Quy Nhơn.
- CVP, PVP TD;
- TCT của CT UBND tỉnh;
- Lưu VT, K13, K19.

**Nguyễn Tuấn Thanh**

PHỤ LỤC I

BẢNG TỔNG HỢP NHU CẦU CHUYỂN MỤC ĐÍCH ĐẤT TRỒNG LÚA HAI VỤ TRỞ LÊN, ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ, , ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT

DỰ ÁN: ĐƯỜNG BỘ CAO TỐC BẮC - NAM PHÍA ĐÔNG GIAI ĐOẠN 2021-2025 QUA TỈNH BÌNH ĐỊNH

(Kèm theo Văn bản số /UBND-KT ngày /4/2023 của UBND tỉnh)

| TT                   | Các hạng mục                                          | Đường bộ cao tốc Bắc - Nam           |                   |                   | Thị xã Hoài Nhơn                     |                   |                   | Huyện Hoài Ân                        |                   |                   | Huyện Phù Mỹ                         |                   |                   | Huyện Phù Cát                        |                   |                   | Huyện Tây Sơn                        |                   |                   | Thị xã An Nhơn                       |                   |                   | Huyện Tuy Phước                      |                   |                   | Thành phố Quy Nhơn                   |                   |                   | Huyện Văn Canh |   |       |
|----------------------|-------------------------------------------------------|--------------------------------------|-------------------|-------------------|--------------------------------------|-------------------|-------------------|--------------------------------------|-------------------|-------------------|--------------------------------------|-------------------|-------------------|--------------------------------------|-------------------|-------------------|--------------------------------------|-------------------|-------------------|--------------------------------------|-------------------|-------------------|--------------------------------------|-------------------|-------------------|--------------------------------------|-------------------|-------------------|----------------|---|-------|
|                      |                                                       | Đất trồng lúa nước từ hai vụ trở lên | Đất rừng phòng hộ | Đất rừng sản xuất | Đất trồng lúa nước từ hai vụ trở lên | Đất rừng phòng hộ | Đất rừng sản xuất | Đất trồng lúa nước từ hai vụ trở lên | Đất rừng phòng hộ | Đất rừng sản xuất | Đất trồng lúa nước từ hai vụ trở lên | Đất rừng phòng hộ | Đất rừng sản xuất | Đất trồng lúa nước từ hai vụ trở lên | Đất rừng phòng hộ | Đất rừng sản xuất | Đất trồng lúa nước từ hai vụ trở lên | Đất rừng phòng hộ | Đất rừng sản xuất | Đất trồng lúa nước từ hai vụ trở lên | Đất rừng phòng hộ | Đất rừng sản xuất | Đất trồng lúa nước từ hai vụ trở lên | Đất rừng phòng hộ | Đất rừng sản xuất | Đất trồng lúa nước từ hai vụ trở lên | Đất rừng phòng hộ | Đất rừng sản xuất |                |   |       |
| I                    | Dự án thành phần Quảng Ngãi - Hoài Nhơn               | 141,87                               | -                 | 161,19            | 141,87                               | -                 | 161,19            | -                                    | -                 | -                 | -                                    | -                 | -                 | -                                    | -                 | -                 | -                                    | -                 | -                 | -                                    | -                 | -                 | -                                    | -                 | -                 | -                                    | -                 | -                 | -              |   |       |
| 1                    | Đường giao thông (tuyến chính)                        | 124,33                               | -                 | 34,59             | 124,33                               | -                 | 34,59             |                                      |                   |                   |                                      |                   |                   |                                      |                   |                   |                                      |                   |                   |                                      |                   |                   |                                      |                   |                   |                                      |                   |                   |                |   |       |
| 2                    | Khu tái định cư                                       | 16,76                                | -                 | -                 | 16,76                                | -                 | -                 |                                      |                   |                   |                                      |                   |                   |                                      |                   |                   |                                      |                   |                   |                                      |                   |                   |                                      |                   |                   |                                      |                   |                   |                |   |       |
| 3                    | Mỏ san lấp (mỏ đất, đá, cát, ...)                     | 0,46                                 | -                 | 113,25            | 0,46                                 |                   | 113,25            |                                      |                   |                   |                                      |                   |                   |                                      |                   |                   |                                      |                   |                   |                                      |                   |                   |                                      |                   |                   |                                      |                   |                   |                |   |       |
| 4                    | Bãi thải                                              | 0,32                                 | -                 | 10,68             | 0,32                                 |                   | 10,68             |                                      |                   |                   |                                      |                   |                   |                                      |                   |                   |                                      |                   |                   |                                      |                   |                   |                                      |                   |                   |                                      |                   |                   |                |   |       |
| 5                    | Trạm trộn, bãi tập kết vật liệu, trạm dừng nghỉ       | -                                    | -                 | 2,50              |                                      |                   | 2,50              |                                      |                   |                   |                                      |                   |                   |                                      |                   |                   |                                      |                   |                   |                                      |                   |                   |                                      |                   |                   |                                      |                   |                   |                |   |       |
| 6                    | Di dời hạ tầng kỹ thuật điện, tuyến điện 110Kv, 220Kv | -                                    | -                 | 0,07              |                                      |                   | 0,07              |                                      |                   |                   |                                      |                   |                   |                                      |                   |                   |                                      |                   |                   |                                      |                   |                   |                                      |                   |                   |                                      |                   |                   |                |   |       |
| 7                    | Khu cải táng                                          | -                                    | -                 | 0,10              |                                      |                   | 0,10              |                                      |                   |                   |                                      |                   |                   |                                      |                   |                   |                                      |                   |                   |                                      |                   |                   |                                      |                   |                   |                                      |                   |                   |                |   |       |
| II                   | Dự án thành phần Hoài Nhơn - Quy Nhơn                 | 237,57                               | 37,96             | 285,01            | 7,26                                 | -                 | 4,12              | 63,32                                | 35,76             | 90,41             | 60,70                                | 2,20              | 101,29            | 15,07                                | -                 | 32,99             | 33,39                                | -                 | 50,60             | 57,83                                | -                 | 5,60              | -                                    | -                 | -                 | -                                    | -                 | -                 | -              |   |       |
| 1                    | Đường giao thông (tuyến chính)                        | 206,23                               | 37,80             | 71,27             | 6,52                                 | -                 | 0,52              | 52,50                                | 35,60             | 31,10             | 50,50                                | 2,20              | 26,64             | 11,61                                |                   | 5,41              | 27,40                                |                   | 7,60              | 57,70                                |                   |                   |                                      |                   |                   |                                      |                   |                   |                |   |       |
| 2                    | Khu tái định cư                                       | 26,60                                | -                 | -                 | 0,74                                 | -                 | -                 | 6,56                                 |                   |                   | 10,20                                |                   |                   | 3,46                                 |                   |                   | 5,64                                 |                   |                   |                                      |                   |                   |                                      |                   |                   |                                      |                   |                   |                |   |       |
| 3                    | Mỏ san lấp (mỏ đất, đá, cát, ...)                     | -                                    | -                 | 203,38            |                                      |                   | 3,40              |                                      |                   | 56,88             |                                      |                   | 69,45             |                                      |                   | 25,05             |                                      |                   | 43,00             |                                      |                   | 5,60              |                                      |                   |                   |                                      |                   |                   |                |   |       |
| 4                    | Bãi thải                                              | 3,65                                 | -                 | 3,67              |                                      |                   |                   | 3,65                                 |                   | 0,94              |                                      |                   | 0,20              |                                      |                   | 2,53              |                                      |                   |                   |                                      |                   |                   |                                      |                   |                   |                                      |                   |                   |                |   |       |
| 5                    | Trạm trộn, bãi tập kết vật liệu, trạm dừng nghỉ       | -                                    | -                 | 6,15              |                                      |                   |                   |                                      |                   | 1,15              |                                      |                   | 5,00              |                                      |                   |                   |                                      |                   |                   |                                      |                   |                   |                                      |                   |                   |                                      |                   |                   |                |   |       |
| 6                    | Di dời hạ tầng kỹ thuật điện, tuyến điện 110Kv, 220Kv | 1,09                                 | 0,16              | 0,32              |                                      |                   | 0,20              | 0,61                                 | 0,16              | 0,12              |                                      |                   |                   |                                      |                   |                   | 0,35                                 |                   |                   | 0,13                                 |                   |                   |                                      |                   |                   |                                      |                   |                   |                |   |       |
| 7                    | Khu cải táng                                          | -                                    | -                 | 0,22              |                                      |                   |                   |                                      |                   | 0,22              |                                      |                   |                   |                                      |                   |                   |                                      |                   |                   |                                      |                   |                   |                                      |                   |                   |                                      |                   |                   |                |   |       |
| III                  | Dự án thành phần Quy Nhơn - Chí Thạnh                 | 30,14                                | -                 | 166,62            | -                                    | -                 | -                 | -                                    | -                 | -                 | -                                    | -                 | -                 | -                                    | -                 | -                 | -                                    | -                 | -                 | 7,98                                 | -                 | 16,34             | 20,57                                | -                 | 56,33             | 1,59                                 | -                 | 50,95             | -              | - | 43,00 |
| 1                    | Đường giao thông (tuyến chính)                        | 17,64                                | -                 | 87,09             |                                      |                   |                   |                                      |                   |                   |                                      |                   |                   |                                      |                   |                   |                                      |                   |                   | 2,16                                 |                   | 12,85             | 13,89                                |                   | 29,79             | 1,59                                 |                   | 44,45             |                |   |       |
| 2                    | Khu tái định cư                                       | 10,29                                | -                 | 5,20              |                                      |                   |                   |                                      |                   |                   |                                      |                   |                   |                                      |                   |                   |                                      |                   |                   | 5,29                                 |                   |                   | 5,00                                 |                   |                   | -                                    |                   | 5,20              |                |   |       |
| 3                    | Mỏ san lấp (mỏ đất, đá, cát, ...)                     | -                                    | -                 | 67,99             |                                      |                   |                   |                                      |                   |                   |                                      |                   |                   |                                      |                   |                   |                                      |                   |                   |                                      |                   | 3,00              |                                      |                   | 21,99             | -                                    | -                 | -                 |                |   | 43,00 |
| 4                    | Bãi thải                                              | 1,68                                 | -                 | 1,30              |                                      |                   |                   |                                      |                   |                   |                                      |                   |                   |                                      |                   |                   |                                      |                   |                   |                                      |                   |                   | 1,68                                 |                   |                   | -                                    | -                 | 1,30              |                |   |       |
| 5                    | Trạm trộn, bãi tập kết vật liệu                       | -                                    | -                 | 4,00              |                                      |                   |                   |                                      |                   |                   |                                      |                   |                   |                                      |                   |                   |                                      |                   |                   |                                      |                   |                   |                                      | 4,00              | -                 | -                                    | -                 |                   |                |   |       |
| 6                    | Di dời hạ tầng kỹ thuật điện, tuyến điện 110Kv, 220Kv | 0,53                                 | -                 | 1,04              |                                      |                   |                   |                                      |                   |                   |                                      |                   |                   |                                      |                   |                   |                                      |                   |                   | 0,53                                 |                   | 0,49              | 0,00                                 |                   | 0,55              | -                                    | -                 | -                 |                |   |       |
| 7                    | Khu cải táng                                          | -                                    | -                 | -                 |                                      |                   |                   |                                      |                   |                   |                                      |                   |                   |                                      |                   |                   |                                      |                   |                   |                                      |                   |                   |                                      |                   | -                 | -                                    | -                 |                   |                |   |       |
| Tổng cộng (I+II+III) |                                                       | 409,58                               | 37,96             | 612,82            | 149,13                               | -                 | 165,31            | 63,32                                | 35,76             | 90,41             | 60,70                                | 2,20              | 101,29            | 15,07                                | -                 | 32,99             | 33,39                                | -                 | 50,60             | 65,81                                | -                 | 21,94             | 20,57                                | -                 | 56,33             | 1,59                                 | -                 | 50,95             | -              | - | 43,00 |

## PHỤ LỤC II

### BẢNG SO SÁNH DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH ĐẤT TRỒNG LÚA HAI VỤ TRỞ LÊN, ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ, ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT PHỤC VỤ DỰ ÁN: ĐƯỜNG BỘ CAO TỐC BẮC - NAM PHÍA ĐÔNG GIAI ĐOẠN 2021-2025 QUA TỈNH BÌNH ĐỊNH

(Kèm theo Văn bản số: /UBND-KT ngày /4/2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

| TT        | Huyện, thị xã, thành phố | Đất trồng lúa 02 vụ trở lên                                                |                                             |                              | Đất rừng phòng hộ                                                          |                                             |                              | Đất rừng sản xuất                                                          |                                             |                              |
|-----------|--------------------------|----------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|------------------------------|
|           |                          | Nghị quyết số 273/NQ-UBTVQH15 ngày 11/7/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội | Diện tích thực tế đang triển khai thực hiện | Chênh lệch (+) Tăng (-) Giảm | Nghị quyết số 273/NQ-UBTVQH15 ngày 11/7/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội | Diện tích thực tế đang triển khai thực hiện | Chênh lệch (+) Tăng (-) Giảm | Nghị quyết số 273/NQ-UBTVQH15 ngày 11/7/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội | Diện tích thực tế đang triển khai thực hiện | Chênh lệch (+) Tăng (-) Giảm |
| (1)       | (2)                      | (3)                                                                        | (4)                                         | (5)=(4)-(3)                  | (6)                                                                        | (7)                                         | (8)=(7)-(6)                  | (9)                                                                        | (10)                                        | (11)=(10)-(9)                |
| 1         | Thị xã Hoài Nhơn         | 108,42                                                                     | 149,13                                      | 40,71                        |                                                                            |                                             |                              | 61,03                                                                      | 165,31                                      | 104,28                       |
| 2         | Huyện Hoài Ân            | 54,82                                                                      | 63,32                                       | 8,50                         | 18,92                                                                      | 35,76                                       | 16,84                        | 46,33                                                                      | 90,41                                       | 44,08                        |
| 3         | Huyện Phù Mỹ             | 36,73                                                                      | 60,70                                       | 23,97                        | 1,08                                                                       | 2,20                                        | 1,12                         | 91,87                                                                      | 101,29                                      | 9,42                         |
| 4         | Huyện Phù Cát            | 20,17                                                                      | 15,07                                       | -5,10                        |                                                                            |                                             |                              | 3,85                                                                       | 32,99                                       | 29,14                        |
| 5         | Huyện Tây Sơn            | 38,86                                                                      | 33,39                                       | -5,47                        |                                                                            |                                             |                              | 100,64                                                                     | 50,60                                       | -50,04                       |
| 6         | Thị xã An Nhơn           | 57,01                                                                      | 65,81                                       | 8,80                         |                                                                            |                                             |                              | 16,02                                                                      | 21,94                                       | 5,92                         |
| 7         | Huyện Tuy Phước          | 13,89                                                                      | 20,57                                       | 6,68                         |                                                                            |                                             |                              | 16,85                                                                      | 56,33                                       | 39,48                        |
| 8         | Huyện Vân Canh           |                                                                            |                                             |                              |                                                                            |                                             |                              | 103,00                                                                     | 43,00                                       | -60,00                       |
| 9         | Thành phố Quy Nhơn       | 1,59                                                                       | 1,59                                        |                              | 12,60                                                                      |                                             | -12,60                       | 41,75                                                                      | 50,95                                       | 9,20                         |
| Tổng cộng |                          | 331,49                                                                     | 409,58                                      | 78,09                        | 32,60                                                                      | 37,96                                       | 5,36                         | 481,34                                                                     | 612,82                                      | 131,48                       |

### PHỤ LỤC III

## DIỆN TÍCH ĐẤT RỪNG CÁC LOẠI, ĐẤT TRỒNG LÚA TỪ HAI VỤ TRỞ LÊN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG BỘ CAO TỐC BẮC - NAM PHÍA ĐÔNG GIAI ĐOẠN 2021-2025 QUA TỈNH BÌNH ĐỊNH

(Kèm theo Văn bản số: /UBND-KT ngày /4/2023 của UBND tỉnh)

| STT | Tỉnh                   | Diện tích đất rừng các loại và đất trồng lúa nước từ hai vụ trở lên (ha)<br>Dự án đang triển khai tại địa phương |                      |                      |                                        |                                                           | Nghị quyết số 273/NQ-UBTVQH15          |                                                           | Chênh lệch<br>(+) Tăng (-) Giảm        |                                                           |
|-----|------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|----------------------------------------|-----------------------------------------------------------|----------------------------------------|-----------------------------------------------------------|----------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|     |                        | Đất rừng<br>phòng hộ                                                                                             | Đất rừng<br>đặc dụng | Đất rừng<br>sản xuất | Tổng diện tích<br>đất rừng các<br>loại | Tổng diện tích đất<br>trồng lúa nước từ<br>hai vụ trở lên | Tổng diện tích<br>đất rừng các<br>loại | Tổng diện tích đất<br>trồng lúa nước từ<br>hai vụ trở lên | Tổng diện tích<br>đất rừng các<br>loại | Tổng diện tích đất<br>trồng lúa nước từ<br>hai vụ trở lên |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                                                              | (4)                  | (5)                  | (6) =(3)+(4)+(5)                       | (7)                                                       | (8)                                    | (9)                                                       | (9)=(6)-(8)                            | (10)=(7)-(9)                                              |
| 5   | <b>Bình Định</b>       | <b>37,96</b>                                                                                                     | <b>-</b>             | <b>612,82</b>        | <b>650,78</b>                          | <b>409,58</b>                                             | <b>513,94</b>                          | <b>331,49</b>                                             | <b>136,84</b>                          | <b>78,09</b>                                              |
| 5.1 | Quảng Ngãi - Hoài Nhơn | -                                                                                                                |                      | 161,19               | 161,19                                 | 141,87                                                    | 41,65                                  | 99,218                                                    | 119,54                                 | 42,65                                                     |
| 5.2 | Hoài Nhơn - Quy Nhơn   | 37,96                                                                                                            |                      | 285,01               | 322,97                                 | 237,57                                                    | 236,77                                 | 207,95                                                    | 86,20                                  | 29,62                                                     |
| 5.3 | Quy Nhơn - Chí Thạnh   | -                                                                                                                |                      | 166,62               | 166,62                                 | 30,14                                                     | 235,52                                 | 24,32                                                     | -68,90                                 | 5,82                                                      |